

khẩu báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính các nội dung sau:

- Tổng mức vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo các hình thức hỗ trợ;

- Kế hoạch huy động vốn và giải pháp huy động để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu;

- Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

b) Tổ chức và thực hiện hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo đúng quy định của Quy chế Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Thông tư này.

c) Hướng dẫn trình tự, thủ tục, quy trình nghiệp vụ cho vay trung, dài hạn; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, cho vay ngắn hạn, bảo lãnh tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

d) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

2. Trách nhiệm Bộ Tài chính.

Hướng dẫn và giám sát Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết những đề xuất, kiến nghị về hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

XI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2001.

2. Các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Quy chế Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ đã ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất với Quỹ Hỗ trợ phát triển trước ngày 26 tháng 9 năm 2001 (quy định tại Thông tư số 51/2001/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2001) được thống nhất thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

THÔNG TƯ số 79/2001/TT-BTC ngày 28/9/2001 hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

Căn cứ Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 của Chính phủ về việc bổ sung một số giải pháp điều hành kế hoạch kinh tế năm 2001 và Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần tổ chức xây dựng và quyết định quy hoạch phát triển các chương trình giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn phù hợp với các điều kiện và yêu cầu phát triển của địa phương.

2. Nguồn vốn để thực hiện các chương trình đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn được thực hiện chủ yếu bằng việc huy động đóng góp của nhân dân (bằng tiền, hiện vật, ngày công lao động,...); ngân sách hỗ trợ một phần từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung và nguồn vốn được đầu tư trở lại theo Nghị quyết Quốc hội hàng năm của địa phương. Tỷ lệ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định cụ thể cho phù hợp với từng vùng địa phương nhưng tối đa không quá 60%.

Đối với các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách và các nguồn thu được để lại đầu tư không lớn, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

3. Ngoài ra, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được vay vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất 0% để thực hiện dự án đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

4. Các tỉnh, thành phố được vay vốn tín dụng ưu đãi phải chủ động bố trí nguồn để trả nợ vốn vay bằng: vốn đầu tư từ các nguồn thu để lại theo Nghị quyết của Quốc hội, vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, vốn sự nghiệp kinh tế bố trí trong dự toán chi ngân sách địa phương hàng năm và các nguồn khác (nếu có).

5. Hàng năm, căn cứ vào tổng mức vốn tín dụng dành cho đường giao thông nông thôn, cơ sở

hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn hàng năm được duyệt, nhu cầu và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư của địa phương kể cả nguồn đóng góp của nhân dân, Bộ Tài chính quyết định mức cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay. Việc cho vay vốn được thực hiện qua hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THỰC HIỆN VỐN VAY ƯU ĐÃI

1. Đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi theo quy định tại Thông tư này là các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các dự án đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn có đủ 2 điều kiện:

- Được đầu tư từ ngân sách hoặc được ngân sách hỗ trợ đầu tư;

- Đã được cấp có thẩm quyền quyết định và có đủ thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản theo các quy định hiện hành.

2. Hồ sơ vay vốn:

Để có căn cứ quyết định mức vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính các văn bản gồm:

- Danh mục Dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, trong đó phải xác định rõ và đầy đủ các cơ sở sau đây:

+ Tổng nhu cầu vốn đầu tư;

+ Phần vốn địa phương huy động của dân;

+ Mức vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương;

+ Mức vốn ngân sách trung ương đã hỗ trợ (nếu có);

+ Số vốn còn thiếu, trong đó đề nghị vay Trung ương, có phân khai cụ thể thời gian vay cho từng năm, trước mắt tính cho các năm 2001, 2002, 2003;

+ Kế hoạch trả nợ cho từng năm.

3. Mức vốn cho vay:

Căn cứ nhu cầu về vay vốn tín dụng để đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn của các địa phương, khả năng trả nợ của ngân sách địa phương và tổng mức vốn tín dụng ưu đãi hàng năm cho nhu cầu trên đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, Bộ Tài chính quyết định mức vốn cho vay hàng năm đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Căn cứ chuyển vốn vay: Hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện chuyển vốn cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay trên cơ sở:

- Quyết định cho vay vốn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Hợp đồng vay vốn giữa Sở Tài chính - Vật giá (được ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) với chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển tỉnh, thành phố.

5. Lãi suất cho vay: 0%.

6. Phương thức cấp tiền vay:

Căn cứ vào quy định điểm 3 Phần II Thông tư này, Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển các tỉnh, thành phố thực hiện việc chuyển vốn cho ngân sách tỉnh, thành phố vay theo đúng mức vốn được vay theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc phân bổ cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định theo cơ chế phân cấp quản

lý vốn đầu tư của tỉnh, thành phố và chế độ quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

7. Thời hạn trả nợ vốn vay:

Sau 1 năm (kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn) bắt đầu trả nợ. Thời gian trả nợ là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (thu nội địa) chỉ đảm bảo dưới 30% nhiệm vụ chi ngân sách địa phương, thời gian trả nợ là 5 năm.

Trường hợp, khi đến hạn trả nợ vốn vay năm trước, địa phương chưa trả, chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển tạm thời chưa chuyển vốn vay tiếp cho tỉnh. Đến khi tỉnh, thành phố hoàn trả theo hợp đồng ký kết, Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển mới tiếp tục chuyển vốn vay cho địa phương; trường hợp đặc biệt phải có ý kiến của Bộ Tài chính.

8. Về quản lý vốn tín dụng vay để đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

- Khi nhận vốn vay do chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển chuyển cho ngân sách tỉnh, thành phố, Sở Tài chính - Vật giá hạch toán vào thu ngân sách địa phương (chương 160B, loại 10, khoản 05, mục 086, tiểu mục 10). Khi trả nợ vốn vay, hạch toán chi ngân sách địa phương (chương 160B, loại 10, khoản 05, mục 158, tiểu mục 10);

- Trên cơ sở tổng mức vốn được vay để đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể mức vốn sử dụng cho từng mục tiêu trên cho phù hợp với yêu cầu và điều kiện thực tế của địa phương và có báo cáo về Bộ Tài chính trong vòng 30 ngày, kể từ khi nhận được quyết định cho vay vốn để theo dõi thực hiện;

- Nguồn vốn tín dụng vay ưu đãi để đầu tư

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
LawSoft

đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn chỉ được sử dụng cho các mục tiêu trên không sử dụng vào việc khác;

- Việc cấp phát cho các dự án đầu tư giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn thực hiện như sau:

Căn cứ vào quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Sở Tài chính - Vật giá thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện đối với các dự án do cấp huyện trực tiếp quản lý và huyện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã đối với các dự án do cấp xã trực tiếp quản lý (có thể trợ cấp bằng hiện vật hoặc bằng tiền theo các định mức địa phương quy định). Xã có trách nhiệm sử dụng có hiệu quả phần hỗ trợ của Nhà nước và huy động đóng góp của nhân dân;

- Chi đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn được quyết toán vào chi ngân sách địa phương (theo phân cấp quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản của địa phương).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Phê duyệt Dự án Đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn trên địa bàn, cân đối các nguồn vốn đầu tư để thực hiện;

- Lập hồ sơ vay vốn tín dụng ưu đãi chi tiết theo từng lĩnh vực: Đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và gửi về Bộ Tài chính theo đúng quy định tại điểm 2 Phần II Thông tư này;

- Chỉ đạo, kiểm tra các ngành, các cấp trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng theo

đúng mục tiêu và đúng quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản và thực hiện hoàn trả vốn vay cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo đúng cam kết vay vốn;

- Định kỳ hàng quý, năm báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư cho đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Quyết định mức vay vốn hàng năm cụ thể đối với từng tỉnh, thành phố sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của tỉnh, thành phố theo đúng quy định tại điểm 3 Mục II Thông tư này;

- Xử lý các vấn đề về mặt tài chính phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức hỗ trợ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách và các nguồn thu được để lại đầu tư không lớn và tổng mức vốn tín dụng ưu đãi cho vay hàng năm để thực hiện chương trình đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

4. Hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển có trách nhiệm:

- Chuyển vốn vay cho các tỉnh, thành phố ngay sau khi có văn bản ký kết (khế ước vay nợ) giữa hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển với các tỉnh, thành phố theo đúng quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, không tổ chức thẩm định, xét duyệt và cho vay đến từng dự án;

- Thu hồi khoản nợ vay khi đến hạn;

- Tính toán nhu cầu cấp bù lãi suất và phí phải

cấp cho Quỹ Hỗ trợ phát triển để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đúng quy định tại Thông tư số 43/2000/TT-BTC ngày 23/5/2000 của Bộ Tài chính;

- Hàng năm, có trách nhiệm báo cáo kết quả chuyển vốn vay và tình hình thu hồi nợ vay trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

QUYẾT ĐỊNH số 94/2001/QĐ-BTC ngày 01/10/2001 về việc sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục Nhóm hàng chịu thuế

ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa X;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Sau khi tham khảo ý kiến tham gia của các Bộ, ngành có liên quan và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung tên và mức thuế suất của một số nhóm mặt hàng quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 1803/1998/QĐ-BTC ngày 11/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Danh mục Sửa đổi, bổ sung tên và mức thuế suất của một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo các Quyết định số 67/1999/QĐ-BTC ngày 24/6/1999; Quyết định số 91/2000/QĐ-BTC ngày 02/6/2000; Quyết định số 193/2000/QĐ-BTC ngày 05/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và mức thuế suất mới quy định tại Danh mục Sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hàng trong Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 2001. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH